Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 4

1000 từ kèm pinyin và nghĩa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
啊	ā	a; ồ; ôi
爱情	ài qíng	tình yêu
爱心	ài xīn	lòng nhân ái; tình thương; từ thiện; hình trái tim
安检	ān jiǎn	kiểm tra an ninh
安排	ān pái	sắp xếp; thu xếp; bố trí; sự sắp xếp; kế hoạch
按	àn	ấn; bấm; nhấn; theo; dựa theo; căn cứ vào; kìm nén; nén lại; lời chú; lời bình
按时	àn shí	đúng giờ; đúng hạn
按照	àn zhào	theo; dựa theo; căn cứ vào
白酒	bái jiǔ	rượu trắng; rượu mạnh Trung Quốc
办公	bàn gōng	làm việc (văn phòng); làm công vụ
办理	bàn lǐ	làm (thủ tục); giải quyết; xử lý
办事	bàn shì	làm việc; lo việc; giải quyết công việc
棒	bàng	gậy; dùi cui; giỏi; tuyệt; cừ; khỏe; cường tráng
保护	bǎo hù	bảo vệ; giữ gìn; che chở; bảo hộ
保证	bǎo zhèng	bảo đảm; cam đoan; sự bảo đảm
抱	bào	ôm; bế; ẵm; ấp ủ; mang (hy vọng); ấp (trứng); vừa (quần áo)
报考	bào kǎo	đăng ký dự thi
报名	bào míng	đăng ký; ghi danh; báo danh
抱歉	bào qiàn	xin lỗi; áy náy
背	bēi	cõng; đeo; vác; gánh vác; chịu (trách nhiệm)
背包	bēi bāo	ba lô
北部	běi bù	phía bắc; miền bắc
倍	bèi	lần; gấp (lần)
本科	běn kē	đại học (hệ chính quy); sinh viên đại học
本来	běn lái	vốn dĩ; ban đầu; vốn có; nguyên; đương nhiên; lẽ ra
笨	bèn	ngốc; đần; chậm hiểu; vụng về; lóng ngóng; cồng kềnh; nặng nề
鼻子	bí zi	mũi
笔试	bǐ shì	thi viết
毕业	bì yè	tốt nghiệp

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
毕业生	bì yè shēng	người tốt nghiệp; sinh viên tốt nghiệp
便于	biàn yú	tiện cho; dễ dàng (làm gì)
标准	biāo zhǔn	tiêu chuẩn; chuẩn mực; chuẩn; đúng chuẩn
表	biǎo	bảng; biểu bảng; mẫu đơn; tờ khai; đồng hồ (đeo tay); đồng hồ đo; bày tỏ; biểu thị; bề ngoài; mặt ngoài
表格	biǎo gé	bảng; bảng biểu; biểu mẫu; mẫu đơn
表示	biǎo shì	bày tỏ; tỏ ý; biểu thị; cho thấy
表现	biǎo xiàn	thể hiện; biểu hiện; khoe; tỏ ra; sự thể hiện; cách cư xử; thành tích; phong độ
表扬	biǎo yáng	khen ngợi; biểu dương
饼干	bǐng gān	bánh quy
并	bìng	không hề; chẳng hề; và; đồng thời; gộp; hợp nhất; sáp nhập; cùng; song song
并且	bìng qiě	và; đồng thời; hơn nữa; vả lại
播放	bō fàng	phát; phát sóng; chiếu
博士	bó shì	tiến sĩ
不必	bù bì	không cần; khỏi phải
不便	bù biàn	bất tiện; không thích hợp; không nên; kẹt tiền
不断	bù duàn	không ngừng; liên tục
不够	bù gòu	không đủ; thiếu; chưa đủ; chưa thật
不过	bù guò	nhưng; tuy nhiên; chỉ; chẳng qua; hết sức; vô cùng (sau tính từ)
不论	bù lùn	bất kể; bất luận; dù
步	bù	bước; bước chân; đi bộ; giai đoạn; khâu; tình cảnh; nông nỗi
部	bù	ban; cơ quan; bộ (chính phủ); phần; bộ phận; đơn vị quân đội; cuốn (sách); chiếc (máy, điện thoại)
不得不	bù dé bù	đành phải; buộc phải; không thể không
部分	bù fen	phần; bộ phận; một phần
不管	bù guǎn	bất kể; bất luận; cho dù; mặc kệ; không quan tâm
不光	bù guāng	không chỉ; chẳng những
不仅	bù jǐn	không chỉ; không những; chẳng những
不满	bù mǎn	bất mãn; không hài lòng; chưa đến; chưa đủ
部门	bù mén	bộ phận; phòng ban; ngành; cơ quan
不如	bù rú	không bằng; thua; chi bằng; thà
擦	cā	lau; chùi; chà; cọ; xoa; bôi; thoa; sượt qua; lướt qua; bào; nạo (rau củ)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
猜	cāi	đoán
材料	cái liào	vật liệu; nguyên liệu; chất liệu; tài liệu; tư liệu; người có tố chất
参观	cān guān	tham quan; đi thăm
参赛	cān sài	tham gia thi đấu; dự thi
餐厅	cān tīng	nhà hàng; phòng ăn; nhà ăn
操场	cāo chǎng	sân tập; sân thể thao
厕所	cè suǒ	nhà vệ sinh; nhà xí
查看	chá kàn	xem xét; kiểm tra; xem
茶叶	chá yè	lá trà; chè
查找	chá zhǎo	tìm kiếm; tra cứu
差点	chà diǎn	suýt; suýt nữa; xíu nữa
产生	chǎn shēng	nảy sinh; phát sinh; sinh ra; tạo ra; gây ra
厂	chǎng	nhà máy; xưởng; bãi; kho
场	chǎng	trận; buổi; suất (đếm trận đấu, buổi diễn, kỳ thi); nơi; chỗ; bãi; sân; sân khấu; cảnh; màn
超过	chāo guò	vượt quá; hơn; vượt qua; vượt lên
车速	chē sù	tốc độ xe
车位	chē wèi	chỗ đỗ xe; chỗ đậu xe
城	chéng	thành phố; thị trấn; tường thành; thành
乘	chéng	đi; ngồi (xe, tàu, máy bay); thừa dịp; tranh thủ (cơ hội); nhân (phép tính)
成功	chéng gōng	thành công; sự thành công
乘客	chéng kè	hành khách
诚实	chéng shí	thật thà; trung thực; thành thật
成为	chéng wéi	trở thành; trở nên
乘坐	chéng zuò	đi (xe, tàu, máy bay); ngồi (xe)
吃惊	chī jīng	ngạc nhiên; sửng sốt; giật mình
迟	chí	muộn; trễ; chậm
重	chóng	lại; lần nữa; lặp lại; trùng; lớp; tầng
重新	chóng xīn	lại; lần nữa; làm lại
出差	chū chāi	đi công tác
出口	chū kǒu	lối ra; cửa ra; xuất khẩu; nói ra; thốt ra
出现	chū xiàn	xuất hiện; hiện ra; nảy sinh; xảy ra

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
出行	chū xíng	đi ra ngoài; đi lại; lên đường; đi xa
出租	chū zū	cho thuê
厨房	chú fáng	nhà bếp; bếp
厨师	chú shī	đầu bếp
窗	chuāng	cửa sổ
窗户	chuāng hu	cửa sổ
吹	chuī	thổi; khoác lác; nói phét; thất bại; đổ bể; chia tay; cắt đứt
词语	cí yǔ	từ ngữ; từ
此	cǐ	này; đây; chỗ này; lúc này; bây giờ
此次	cǐ cì	lần này; đợt này
此外	cǐ wài	ngoài ra; hơn nữa
从此	cóng cǐ	từ đó; từ đó trở đi
从来	cóng lái	xưa nay; từ trước đến nay; chưa bao giờ (với phủ định)
从中	cóng zhōng	từ trong đó; qua đó; ở giữa; đứng giữa
粗	cū	to; dày; thô; ráp; thô lỗ; cộc cằn; sơ sài; qua loa; ồm; trầm (giọng)
粗心	cū xīn	cẩu thả; sơ ý; bất cẩn
村	cūn	làng; thôn; xóm
存	cún	cất; giữ; lưu; gửi (tiền, đồ); tồn tại; còn; tích trữ; chứa; ôm; ấp ủ
错过	cuò guò	bỏ lỡ; lỡ
错误	cuò wù	sai; sai lầm; lỗi; sai sót
答应	dā ying	đồng ý; nhận lời; hứa; trả lời; đáp lại
答	dá	trả lời; đáp; đáp lại; báo đáp
答案	dá àn	đáp án; câu trả lời; lời giải
达到	dá dào	đạt được; đạt tới
打招呼	dǎ zhāo hu	chào hỏi; chào; báo trước; dặn trước
打败	dǎ bài	đánh bại; thắng; thua; bị đánh bại
打工	dǎ gōng	làm thêm; làm bán thời gian; làm thuê; làm công
打扰	dǎ rǎo	làm phiền; quấy rầy
打印	dǎ yìn	in; in ra; đóng dấu
打印机	dǎ yìn jī	máy in
打折	dǎ zhé	giảm giá; chiết khấu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
打针	dǎ zhēn	tiêm; chích
大巴	dà bā	xe buýt lớn; xe khách
大大	dà dà	rất nhiều; đáng kể; bố; ba (phương ngữ); chú; bác (phương ngữ)
大夫	dài fu	bác sĩ; thầy thuốc
大量	dà liàng	số lượng lớn; rất nhiều; hàng loạt; độ lượng; rộng lượng
大赛	dà sài	cuộc thi lớn; giải đấu lớn
大厅	dà tīng	sảnh; đại sảnh; phòng lớn
大约	dà yuē	khoảng; chừng; có lẽ
大自然	dà zì rán	thiên nhiên; tự nhiên
待	dāi	ở lại; lưu lại; nán lại
戴	dài	đeo; đội; mang; kính yêu; ủng hộ; họ Đới
袋子	dài zi	túi; bao
单位	dān wèi	đơn vị (đo lường); cơ quan; đơn vị công tác
当	dāng	làm; đảm nhiệm; giữ chức; khi; lúc; nên; cần phải; đảm đương; gánh vác; trước mặt; ngay tại; keng; boong (tiếng chuông)
当时	dāng shí	lúc đó; khi đó; hồi đó
刀	dāo	dao; con dao; lưỡi dao; nhát (đếm nhát dao)
导游	dǎo yóu	hướng dẫn viên du lịch; dẫn tour; hướng dẫn tham quan
倒	dào	rót; đổ; lộn ngược; đảo ngược; lùi; đi lùi; lại; trái lại; thế mà
道	dào	đường; con đường; đạo lý; nguyên lý; cách; phương pháp; Đạo (Đạo giáo); nói; câu; bài (đề, câu hỏi); dòng (sông); vệt; món (ăn)
到底	dào dǐ	rốt cuộc; cuối cùng; đến cùng; dù sao; xét cho cùng
到来	dào lái	đến; tới; sự đến; sự xuất hiện
道路	dào lù	đường; đường sá; con đường (phát triển, sự nghiệp)
道歉	dào qiàn	xin lỗi
得意	dé yì	đắc ý; hả hê; tự mãn; tự đắc
登机	dēng jī	lên máy bay
等	děng	chờ; đợi; vân vân; v.v.; hạng; bậc; cấp; bằng; ngang với; đợi đến khi; khi
等到	děng dào	chờ đến; đợi đến; đến khi; cho đến khi
低	dī	thấp; cúi; hạ
低价	dī jià	giá rẻ; giá thấp
低温	dī wēn	nhiệt độ thấp
低于	dī yú	thấp hơn; dưới (mức)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
底	dǐ	đáy; dưới cùng; cuối (tháng, năm); nền; nền tảng; nội tình; ngọn ngành
底下	dǐ xia	phía dưới; bên dưới; sau đó; về sau
地球	dì qiú	Trái Đất; địa cầu
地址	dì zhǐ	địa chỉ
点名	diǎn míng	điểm danh; nêu tên; chỉ đích danh
点头	diǎn tóu	gật đầu; đồng ý; tán thành
电动车	diàn dòng chē	xe điện; xe máy điện; xe đạp điện
电视剧	diàn shì jù	phim truyền hình; phim bộ
掉	diào	rơi; rớt; rụng; đánh rơi; đánh mất; giảm; sụt; quay; ngoặt; đi; mất (sau động từ)
调查	diào chá	điều tra; khảo sát; thăm dò; cuộc điều tra; cuộc khảo sát
订	dìng	đặt; đặt trước; đặt mua; ký kết; định ra; đóng (sách); ghim; sửa chữa; hiệu đính
定	dìng	quyết định; ấn định; đặt; đặt trước; cố định; ổn định; chắc chắn; nhất định
东部	dōng bù	phía đông; miền đông
动车	dòng chē	tàu cao tốc
动作	dòng zuò	động tác; cử động; hành động
读者	dú zhě	độc giả; người đọc
堵车	dǔ chē	tắc đường; kẹt xe
度假	dù jià	đi nghỉ; nghỉ mát
肚子	dù zi	bụng
短信	duǎn xìn	tin nhắn; SMS
队	duì	đội; nhóm; hàng; đoàn
对方	duì fāng	đối phương; bên kia; người kia
对面	duì miàn	đối diện; phía đối diện; trước mặt; mặt đối mặt
对于	duì yú	đối với; về
队员	duì yuán	đội viên; thành viên đội
队长	duì zhǎng	đội trưởng
顿	dùn	bữa; trận (ăn, đòn, mắng); dừng lại; ngừng; dậm (chân)
多么	duō me	biết bao; biết mấy; bao nhiêu; đến mức nào; dù đến đâu; dù thế nào
多数	duō shù	đa số; phần lớn
多样	duō yàng	đa dạng; sự đa dạng
而	ér	và; mà còn; nhưng; mà lại; mà (nối cách thức với hành động)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
儿童	ér tóng	trẻ em; nhi đồng
发出	fā chū	phát ra; tỏa ra; gửi đi; phát đi; ban hành; đưa ra
发送	fā sòng	gửi; gửi đi; phát; truyền đi
法	fǎ	pháp luật; luật; phương pháp; cách; nước Pháp; giáo pháp; phép thuật
法律	fǎ lǜ	pháp luật; luật pháp; luật
翻译	fān yì	dịch; phiên dịch; người dịch; phiên dịch viên; bản dịch
烦	fán	bực bội; khó chịu; phiền lòng; làm phiền; quấy rầy; chán; ngán; rườm rà; phiền phức
烦恼	fán nǎo	phiền não; buồn phiền; lo lắng; phiền muộn; nỗi phiền muộn; nỗi lo
反对	fǎn duì	phản đối; chống lại; sự phản đối
方面	fāng miàn	phương diện; mặt; khía cạnh; phía; bên
方式	fāng shì	cách thức; phương thức; kiểu; lối
房东	fáng dōng	chủ nhà; chủ trọ
房租	fáng zū	tiền thuê nhà
放弃	fàng qì	từ bỏ; bỏ cuộc; buông bỏ
放松	fàng sōng	thư giãn; thả lỏng; nới lỏng; lơ là; buông lỏng
费	fèi	phí; chi phí; tốn; hao
费用	fèi yòng	chi phí; phí
分数	fēn shù	điểm số; điểm; phân số
分为	fēn wéi	chia thành; chia làm
份	fèn	phần; suất; bản; tờ; món (tài liệu, báo, quà)
丰富	fēng fù	phong phú; dồi dào; làm phong phú
风景	fēng jǐng	phong cảnh; cảnh vật
否则	fǒu zé	nếu không thì; bằng không
幅	fú	bức; tấm (tranh, vải); khổ; bề rộng (vải)
符合	fú hé	phù hợp; đúng với; khớp với
付	fù	trả tiền; thanh toán; giao; trao; bộ; đôi (đồ dùng thành cặp); thang (thuốc)
父母	fù mǔ	cha mẹ; bố mẹ
父女	fù nǚ	cha và con gái
父亲	fù qīn	cha; bố; ba
复印	fù yìn	photo; sao chụp
复杂	fù zá	phức tạp; rắc rối

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
负责	fù zé	phụ trách; chịu trách nhiệm; có trách nhiệm; tận tâm
负责人	fù zé rén	người phụ trách; người chịu trách nhiệm
父子	fù zǐ	cha và con trai
改	gǎi	thay đổi; đổi; sửa; sửa chữa
改变	gǎi biàn	thay đổi; biến đổi
干	gān	khô; khô ráo; cạn; hết sạch; nuôi; kết nghĩa (cha mẹ nuôi); uổng; suông; liên quan; dính dáng; can (thiên can)
干杯	gān bēi	cạn ly; nâng ly; dô!; cạn chén!
赶	gǎn	đuổi theo; đuổi kịp; vội; gấp; chạy cho kịp; bắt cho kịp (xe); xua; đuổi đi; lùa (gia súc); gặp lúc; nhân dịp
敢	gǎn	dám; can đảm; gan dạ
感	gǎn	cảm giác; cảm nhận; cảm thấy
感动	gǎn dòng	cảm động; xúc động; làm cảm động
赶紧	gǎn jǐn	vội vàng; nhanh chóng; mau; ngay
感觉	gǎn jué	cảm thấy; thấy; cảm giác; ấn tượng; cảm nhận
赶快	gǎn kuài	nhanh lên; mau lên; nhanh chóng; mau chóng
感情	gǎn qíng	tình cảm; cảm xúc; cảm tình; sự gắn bó
感人	gǎn rén	cảm động; xúc động lòng người
赶上	gǎn shàng	đuổi kịp; theo kịp; kịp (lúc); gặp phải; tình cờ gặp
感受	gǎn shòu	cảm nhận; cảm thấy; cảm xúc; ấn tượng
感谢	gǎn xiè	cảm ơn; cảm tạ; lòng biết ơn
干活儿	gàn huó r	làm việc; làm lụng
钢琴	gāng qín	đàn piano; dương cầm
高价	gāo jià	giá cao; giá đắt
高考	gāo kǎo	kỳ thi đại học; thi tuyển sinh đại học
高速	gāo sù	tốc độ cao; cao tốc; đường cao tốc
高温	gāo wēn	nhiệt độ cao
高于	gāo yú	cao hơn; vượt quá
胳膊	gē bo	cánh tay
歌声	gē shēng	tiếng hát; giọng hát
歌手	gē shǒu	ca sĩ
各	gè	các; mỗi; từng
各地	gè dì	các nơi; khắp nơi; các địa phương

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
各个	gè gè	các; mỗi; từng
各位	gè wèi	các vị; quý vị; mọi người
各种	gè zhǒng	các loại; đủ loại; mọi loại
更加	gèng jiā	càng; càng thêm; hơn nữa
工厂	gōng chǎng	nhà máy; xưởng
功夫	gōng fu	công phu; tài nghệ; kung fu; võ thuật; công sức; thời gian
公共	gōng gòng	công cộng; chung
功课	gōng kè	bài tập; bài vở; bài học; môn học
公里	gōng lǐ	kilômét; cây số
公路	gōng lù	đường cái; quốc lộ; đường bộ
工人	gōng rén	công nhân
工资	gōng zī	tiền lương; lương
共	gòng	chung; cùng; cùng nhau; tổng cộng; tất cả
共同	gòng tóng	chung; cùng nhau; cùng
够	gòu	đủ; chán; ngán; thật; quá; khá; với tới
购买	gòu mǎi	mua; mua sắm
购物	gòu wù	mua sắm
估计	gū jì	ước tính; ước lượng; đoán; chắc là
姑娘	gū niang	cô gái; thiếu nữ; con gái
鼓励	gǔ lì	khuyến khích; động viên; cổ vũ; sự khuyến khích
顾客	gù kè	khách hàng
故意	gù yì	cố ý; cố tình
挂	guà	treo; mắc; cúp máy; gác máy; lo lắng; bận tâm; đăng ký (khám bệnh); trượt (thi); chuỗi; xâu; tràng (đếm)
关键	guān jiàn	mấu chốt; then chốt; quan trọng; quyết định
观看	guān kàn	xem; theo dõi
观众	guān zhòng	khán giả; người xem
管	guǎn	quản lý; phụ trách; trông coi; để ý; quan tâm; can thiệp; ống; ống dẫn (cũng dùng để đếm); bao; lo (ăn ở)
管理	guǎn lǐ	quản lý; điều hành; trông coi; trông nom
光	guāng	ánh sáng; chỉ; chỉ có; hết sạch; sạch trơn; trần; trụi
广播	guǎng bō	phát thanh; phát sóng; chương trình phát thanh; loa phát thanh
广告	guǎng gào	quảng cáo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
逛	guàng	đi dạo; đi chơi; đi dạo phố; đi mua sắm
规定	guī dìng	quy định; ấn định; quy tắc; điều lệ
国籍	guó jí	quốc tịch
国际	guó jì	quốc tế
果汁	guǒ zhī	nước ép trái cây; nước hoa quả
过程	guò chéng	quá trình
海洋	hǎi yáng	biển cả; đại dương
害羞	hài xiū	xấu hổ; mắc cỡ; ngượng ngùng
寒假	hán jià	kỳ nghỉ đông; nghỉ đông
寒冷	hán lěng	lạnh giá; giá rét
喊	hǎn	hét; la; hô; gọi (ai)
汗	hàn	mồ hôi; cạn lời; toát mồ hôi
航班	háng bān	chuyến bay; chuyến tàu (thủy)
好处	hǎo chu	lợi ích; cái lợi; ưu điểm; điểm tốt
好好	hǎo hǎo	cẩn thận; tử tế; đàng hoàng; thỏa thích; thật tốt; lành lặn; bình thường
好笑	hǎo xiào	buồn cười; hài hước; nực cười; lố bịch
合格	hé gé	đạt tiêu chuẩn; đạt yêu cầu; đủ tư cách; đủ điều kiện
盒子	hé zi	hộp
红包	hóng bāo	bao lì xì; phong bao đỏ; tiền thưởng; tiền hối lộ; tiền lót tay
厚	hòu	dày; sâu nặng; thắm thiết; hậu hĩnh; hào phóng; đậm (vị); ưu ái; coi trọng
后悔	hòu huǐ	hối hận; hối tiếc
忽然	hū rán	bỗng nhiên; đột nhiên
互联网	hù lián wǎng	Internet; mạng internet
护士	hù shi	y tá; điều dưỡng
互相	hù xiāng	lẫn nhau; với nhau
话剧	huà jù	kịch nói
怀疑	huái yí	nghi ngờ; hoài nghi; ngờ rằng; nghi là
坏处	huài chu	tác hại; điều có hại; chỗ xấu; mặt bất lợi
环保	huán bǎo	bảo vệ môi trường; thân thiện với môi trường
换乘	huàn chéng	chuyển tàu; đổi xe; nối chuyến
回复	huí fù	trả lời; hồi âm; khôi phục; phục hồi

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
回信	huí xìn	hồi âm; trả lời thư; thư trả lời
回忆	huí yì	nhớ lại; hồi tưởng; hồi ức; ký ức
会员	huì yuán	hội viên; thành viên
活	huó	sống; còn sống; linh hoạt; sinh động; công việc; việc; sản phẩm; hàng làm ra
活动	huó dòng	hoạt động; sự kiện; cử động; vận động; lung lay; lỏng; chạy chọt; lo lót
活泼	huó po	hoạt bát; sôi nổi; sinh động; (hóa học) hoạt động mạnh
火	huǒ	lửa; cơn giận; nổi giận; nổi tiếng; đắt khách; nóng trong (đông y); khẩn cấp
货	huò	hàng; hàng hóa; đồ; thằng (cách gọi khinh)
获得	huò dé	đạt được; giành được; nhận được
获奖	huò jiǎng	đoạt giải; được giải
获取	huò qǔ	thu được; giành được; lấy được
基本	jī běn	cơ bản; căn bản; chủ yếu; về cơ bản; nhìn chung
基本上	jī běn shang	về cơ bản; nhìn chung
基础	jī chǔ	nền tảng; cơ sở; cơ bản
激动	jī dòng	xúc động; phấn khích; làm xúc động; kích động
积极	jī jí	tích cực; hăng hái; chủ động; mang tính xây dựng
积累	jī lěi	tích lũy; tích góp; sự tích lũy
及时	jí shí	kịp thời; đúng lúc; ngay; lập tức
即使	jí shǐ	cho dù; dù cho; ngay cả khi
既	jì	vừa... vừa...; đã... thì...; một khi đã; đã; rồi
寄	jì	gửi (thư, bưu điện); gửi gắm; ký thác; ở nhờ; ăn nhờ; nuôi (con nuôi)
计划	jì huà	kế hoạch; lập kế hoạch; dự định
既然	jì rán	đã ... thì; vì đã
技术	jì shù	kỹ thuật; công nghệ; kỹ năng; tay nghề
继续	jì xù	tiếp tục
记者	jì zhě	phóng viên; nhà báo
加班	jiā bān	làm thêm giờ; tăng ca
家具	jiā jù	đồ nội thất; đồ đạc
加快	jiā kuài	đẩy nhanh; tăng tốc
加强	jiā qiáng	tăng cường; củng cố; đẩy mạnh
加入	jiā rù	gia nhập; tham gia; thêm vào; cho vào

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
加上	jiā shàng	cộng; thêm vào; hơn nữa; cộng với việc
家庭	jiā tíng	gia đình
家乡	jiā xiāng	quê hương; quê nhà
加油	jiā yóu	cố lên; đổ xăng; tiếp nhiên liệu; tăng tốc; nhấn ga; cố gắng thêm; nỗ lực
加油站	jiā yóu zhàn	trạm xăng; cây xăng
家长	jiā zhǎng	phụ huynh; chủ gia đình; gia trưởng
假	jiǎ	giả; không thật; giả tạo; nhân tạo; giả sử; nếu
价格	jià gé	giá; giá cả
价钱	jià qian	giá; giá cả
假日	jià rì	ngày nghỉ; ngày lễ
减	jiǎn	giảm; bớt; trừ
减轻	jiǎn qīng	giảm nhẹ; giảm bớt; làm nhẹ
减少	jiǎn shǎo	giảm; giảm bớt; cắt giảm
健身	jiàn shēn	tập thể dục; rèn luyện thân thể; tập gym; tập thể hình
健身房	jiàn shēn fáng	phòng tập thể hình; phòng tập thể dục
建议	jiàn yì	đề xuất; kiến nghị; gợi ý; lời đề nghị; lời khuyên
江	jiāng	sông; sông Trường Giang
将	jiāng	sẽ; sắp; đem; lấy; chiếu tướng; khích; chọc tức
将来	jiāng lái	tương lai; sau này
将要	jiāng yào	sắp; sẽ; sắp sửa
奖	jiǎng	giải thưởng; phần thưởng; thưởng; khen thưởng
奖金	jiǎng jīn	tiền thưởng
奖学金	jiǎng xué jīn	học bổng
降	jiàng	hạ xuống; rơi xuống; giảm; hạ thấp; giáng (chức)
降低	jiàng dī	giảm; hạ thấp; hạ xuống
降价	jiàng jià	giảm giá; hạ giá
降落	jiàng luò	hạ cánh; đáp xuống; hạ xuống; rơi xuống
降温	jiàng wēn	hạ nhiệt độ; trời trở lạnh; hạ nhiệt; giảm sút
交	jiāo	giao; nộp; trao; trả; đóng (tiền); kết bạn; kết giao; giao nhau; cắt nhau
骄傲	jiāo ào	kiêu ngạo; kiêu căng; tự hào; hãnh diện; niềm tự hào
交警	jiāo jǐng	cảnh sát giao thông

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
交流	jiāo liú	giao lưu; trao đổi; giao tiếp; dòng điện xoay chiều
郊区	jiāo qū	ngoại ô; ngoại thành
交通	jiāo tōng	giao thông; vận tải; liên lạc
教练	jiào liàn	huấn luyện viên; huấn luyện
教师	jiào shī	giáo viên
教授	jiào shòu	giáo sư; giảng dạy; truyền thụ
教学	jiào xué	giảng dạy; dạy học
教育	jiào yù	giáo dục; dạy dỗ; dạy bảo
叫作	jiào zuò	gọi là; được gọi là
街道	jiē dào	đường phố; phố; khu phố; phường
接受	jiē shòu	nhận; tiếp nhận; chấp nhận; tiếp thu
接着	jiē zhe	tiếp theo; sau đó; rồi; tiếp tục; làm tiếp; bắt lấy; đỡ lấy
结果	jié guǒ	kết quả; kết quả là; rốt cuộc
节假日	jié jià rì	ngày lễ; ngày nghỉ lễ
节约	jié yuē	tiết kiệm
结账	jié zhàng	thanh toán; tính tiền; kết sổ
解释	jiě shì	giải thích; lý giải; lời giải thích
今后	jīn hòu	từ nay về sau; sau này
仅	jǐn	chỉ; vẻn vẹn
尽管	jǐn guǎn	mặc dù; tuy; cứ việc; cứ tự nhiên
仅仅	jǐn jǐn	chỉ; vỏn vẹn
紧张	jǐn zhāng	hồi hộp; căng thẳng; gấp gáp; khẩn trương; khan hiếm; eo hẹp
进入	jìn rù	vào; đi vào; bước vào; bước sang
进行	jìn xíng	tiến hành; thực hiện; đang diễn ra
禁止	jìn zhǐ	cấm; ngăn cấm
精彩	jīng cǎi	đặc sắc; tuyệt vời; hấp dẫn
经济	jīng jì	kinh tế; tiết kiệm; đỡ tốn
京剧	jīng jù	Kinh kịch
经历	jīng lì	trải qua; kinh qua; kinh nghiệm; trải nghiệm
经验	jīng yàn	kinh nghiệm; trải qua; trải nghiệm
警察	jǐng chá	cảnh sát

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
景点	jǐng diǎn	điểm tham quan; thắng cảnh
景区	jǐng qū	khu du lịch; khu thắng cảnh
景色	jǐng sè	phong cảnh; cảnh sắc
竟然	jìng rán	không ngờ; vậy mà; lại
竞争	jìng zhēng	cạnh tranh; ganh đua; sự cạnh tranh
镜子	jìng zi	gương; gương soi
究竟	jiū jìng	rốt cuộc; cuối cùng; dù sao; suy cho cùng; ngọn ngành; kết quả
就是	jiù shì	chính là; chỉ; chỉ là; dù; cho dù; cứ; nhất định
举	jǔ	giơ; nâng; nêu ra; đưa ra (ví dụ); bầu; tiến cử; hành động; việc làm
举办	jǔ bàn	tổ chức; đăng cai
举例	jǔ lì	nêu ví dụ; lấy ví dụ
举行	jǔ xíng	tổ chức; cử hành; tiến hành
聚	jù	tụ tập; tụ họp; gom lại; tích tụ
聚餐	jù cān	liên hoan; ăn uống chung
聚会	jù huì	tụ họp; họp mặt; buổi tụ họp; bữa tiệc; buổi liên hoan
拒绝	jù jué	từ chối; khước từ
距离	jù lí	khoảng cách; cự ly; cách (xa)
剧院	jù yuàn	nhà hát; rạp hát
开玩笑	kāi wán xiào	nói đùa; đùa; trêu chọc; giỡn
看法	kàn fǎ	ý kiến; quan điểm; cách nhìn
烤	kǎo	nướng; hơ (lửa); sưởi
考虑	kǎo lǜ	cân nhắc; suy nghĩ; xem xét; sự cân nhắc
考生	kǎo shēng	thí sinh
棵	kē	cây; gốc (đếm cây cối, cây rau)
科技	kē jì	khoa học công nghệ; khoa học kỹ thuật
科学	kē xué	khoa học; có tính khoa học; hợp lý
咳	ké	ho
咳嗽	ké sou	ho
可惜	kě xī	đáng tiếc; tiếc thay; tiếc; tiếc của
克	kè	gam; khắc phục; chế ngự; kiềm chế
课程	kè chéng	khóa học; chương trình học; môn học

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
客气	kè qi	khách sáo; lịch sự; lễ phép; khiêm tốn
课堂	kè táng	lớp học; giờ học
客厅	kè tīng	phòng khách
肯定	kěn dìng	chắc chắn; nhất định; khẳng định; thừa nhận; công nhận; đánh giá cao
空	kōng	trống; rỗng; bầu trời; không trung; uổng; vô ích
空气	kōng qì	không khí; bầu không khí
恐怕	kǒng pà	e rằng; sợ rằng; có lẽ; chắc
空	kòng	chỗ trống; khoảng trống; thời gian rảnh; lúc rảnh; để trống; chừa ra
口语	kǒu yǔ	khẩu ngữ; văn nói
苦	kǔ	đắng; khổ; cực khổ; vất vả; nỗi khổ; chịu khổ; khổ vì; cố công; ra sức
快餐	kuài cān	thức ăn nhanh; đồ ăn nhanh
快递	kuài dì	chuyển phát nhanh; bưu phẩm; hàng chuyển phát
快速	kuài sù	nhanh; nhanh chóng; tốc độ cao
困	kùn	buồn ngủ; vây hãm; mắc kẹt; khó khăn; khốn đốn
困难	kùn nan	khó khăn; gian nan; trở ngại; túng thiếu; nghèo khó (kinh tế)
拉	lā	kéo; lôi (cũng dùng cho đàn có dây kéo); chở; vận chuyển; lôi kéo; tranh thủ; đi ngoài
垃圾	lā jī	rác; rác thải; dở tệ; kém chất lượng
辣	là	cay; rát; xót; độc ác; cay nghiệt
来不及	lái bu jí	không kịp; không còn kịp
来得及	lái de jí	kịp; còn kịp
懒	lǎn	lười; lười biếng
浪费	làng fèi	lãng phí; phung phí
浪漫	làng màn	lãng mạn
老虎	lǎo hǔ	hổ; cọp
老家	lǎo jiā	quê; quê nhà; quê quán
老年	lǎo nián	tuổi già; người già; cao tuổi
老是	lǎo shi	luôn; lúc nào cũng; cứ
冷静	lěng jìng	bình tĩnh; điềm tĩnh; tỉnh táo; vắng vẻ; yên tĩnh
理发	lǐ fà	cắt tóc
理解	lǐ jiě	hiểu; thấu hiểu; thông cảm; cảm thông
礼貌	lǐ mào	lễ phép; lịch sự; phép lịch sự; lễ độ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
理想	lǐ xiǎng	ước mơ; hoài bão; lý tưởng; hoàn hảo; như mong muốn
厉害	lì hai	giỏi; cừ; lợi hại; dữ dội; nghiêm trọng; ghê gớm; nghiêm khắc; dữ
力气	lì qi	sức lực; sức
例如	lì rú	ví dụ; chẳng hạn; thí dụ
例子	lì zi	ví dụ; thí dụ; trường hợp
俩	liǎ	hai; hai người; vài
连	lián	nối; liên kết; liên tục; liên tiếp; ngay cả; đến cả; kể cả; tính cả; đại đội; họ Liên
联系	lián xì	liên hệ; liên lạc; mối liên hệ; quan hệ
凉	liáng	mát; lạnh; nguội; nản lòng; thất vọng
量	liáng	đo; đo lường
两	liǎng	hai; cả hai; đôi bên; vài; mấy; lạng
亮	liàng	sáng; sáng sủa; sáng lên; tỏa sáng; vang; trong trẻo; để lộ; phô ra
列	liè	xếp; sắp xếp; liệt kê; đưa vào; hàng; dãy; cột (bảng); đoàn; chuyến (đếm tàu hỏa)
零下	líng xià	dưới không độ; âm
零花钱	líng huā qián	tiền tiêu vặt
零钱	líng qián	tiền lẻ; tiền tiêu vặt
零食	líng shí	đồ ăn vặt; quà vặt
另	lìng	khác; riêng; ngoài ra; riêng rẽ
另外	lìng wài	ngoài ra; hơn nữa; khác; khác nữa; riêng
留	liú	ở lại; lưu lại; giữ lại; lưu giữ; để lại; chừa lại; để (râu, tóc)
流	liú	chảy; trôi; lưu chuyển; lan truyền; lưu truyền; dòng; luồng; hạng; loại (nhất lưu)
流利	liú lì	lưu loát; trôi chảy
留下	liú xià	để lại; ở lại; giữ lại
流行	liú xíng	thịnh hành; phổ biến; mốt; thời thượng; lây lan; lan truyền
路过	lù guò	đi ngang qua; đi qua
旅馆	lǚ guǎn	khách sạn; nhà nghỉ
旅客	lǚ kè	hành khách; lữ khách
旅行	lǚ xíng	du lịch; đi du lịch; chuyến đi
律师	lǜ shī	luật sư
乱	luàn	lộn xộn; bừa bộn; rối; bối rối; loạn lạc; hỗn loạn; làm rối; xáo trộn; bừa bãi; lung tung

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
落	luò	rơi; rụng; lặn (mặt trời); hạ xuống; giảm xuống; tụt lại; lạc hậu; rơi vào; thuộc về
麻烦	má fan	phiền phức; rắc rối; làm phiền; phiền; chuyện phiền phức; điều phiền toái
馒头	mán tou	bánh bao không nhân; màn thầu
满	mǎn	đầy; đầy ắp; đủ; tròn (hạn); làm đầy; rót đầy; hoàn toàn; rất; thỏa mãn; hài lòng; dân tộc Mãn
毛巾	máo jīn	khăn mặt; khăn tắm
毛衣	máo yī	áo len
帽子	mào zi	mũ; nón; cái mác; tiếng xấu
美	měi	đẹp; xinh đẹp; tốt; hay; đắc ý; khoái chí; nước Mỹ; châu Mỹ
美好	měi hǎo	tốt đẹp; tươi đẹp
美景	měi jǐng	cảnh đẹp
美丽	měi lì	đẹp; xinh đẹp
美食	měi shí	món ngon; đồ ăn ngon; ẩm thực
梦	mèng	giấc mơ; giấc mộng; mơ; nằm mơ; ước mơ
梦想	mèng xiǎng	ước mơ; giấc mơ; mơ ước; mong ước
密码	mì mǎ	mật khẩu; mã PIN; mật mã
免费	miǎn fèi	miễn phí
面对	miàn duì	đối mặt; đương đầu
面试	miàn shì	phỏng vấn; buổi phỏng vấn; thi vấn đáp
秒	miǎo	giây; (khẩu ngữ) ngay lập tức
民族	mín zú	dân tộc; tộc người
末	mò	cuối; cuối cùng; ngọn; đầu mút; bột; vụn; thứ yếu; chuyện vặt
母女	mǔ nǚ	mẹ và con gái; mẹ con
母亲	mǔ qīn	mẹ; mẫu thân
母子	mǔ zǐ	mẹ và con trai; mẹ con; công ty mẹ và công ty con
目标	mù biāo	mục tiêu; đích
目的	mù dì	mục đích
目的地	mù dì dì	điểm đến; nơi đến
目前	mù qián	hiện nay; hiện tại
耐心	nài xīn	kiên nhẫn; nhẫn nại; lòng kiên nhẫn
南部	nán bù	phía nam; miền nam
难道	nán dào	lẽ nào; chẳng lẽ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
男士	nán shì	quý ông; nam giới
难受	nán shòu	khó chịu; không khỏe; buồn; khổ sở
难忘	nán wàng	khó quên
男性	nán xìng	nam giới; phái nam; người nam; đàn ông
内	nèi	bên trong; phía trong; trong vòng; trong khoảng; nội bộ
内容	nèi róng	nội dung
内心	nèi xīn	nội tâm; trong lòng; tâm đường tròn nội tiếp
能否	néng fǒu	có thể ... hay không; liệu có ... không
能够	néng gòu	có thể; có khả năng
能力	néng lì	năng lực; khả năng
嗯	ǹg	ừ; ờ; vâng
年底	nián dǐ	cuối năm
年龄	nián líng	tuổi; tuổi tác
农村	nóng cūn	nông thôn; vùng quê
弄	nòng	làm; xử lý; kiếm; lấy được; nghịch; mân mê; làm cho
女性	nǚ xìng	nữ giới; phụ nữ
暖和	nuǎn huo	ấm áp; ấm; sưởi ấm; làm ấm
偶尔	ǒu ěr	thỉnh thoảng; đôi khi
拍	pāi	vỗ; đập; chụp; quay; vợt; nhịp; phách
排	pái	hàng; dãy (cũng dùng để đếm); xếp; sắp xếp; xếp hàng; loại bỏ; thải ra; trung đội
牌	pái	biển; bảng; thẻ; nhãn hiệu; thương hiệu; bài; quân bài; huy chương
排队	pái duì	xếp hàng
排球	pái qiú	bóng chuyền
牌子	pái zi	biển hiệu; bảng hiệu; nhãn hiệu; thương hiệu
判断	pàn duàn	phán đoán; nhận định; sự phán đoán
陪	péi	đi cùng; đi với; ở bên; làm bạn; tiếp (khách)
批评	pī píng	phê bình; chỉ trích; lời phê bình
皮肤	pí fū	da; làn da
脾气	pí qi	tính khí; tính tình; nóng tính; cáu giận
皮鞋	pí xié	giày da
篇	piān	bài (đếm bài viết, bài văn); thiên; chương (tác phẩm)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
片	piàn	miếng; mảnh; lát (cũng dùng để đếm); phim; thái mỏng; cắt lát; vùng; khoảng; cảnh (đếm vùng, cảnh)
乒乓球	pīng pāng qiú	bóng bàn; quả bóng bàn
平常	píng cháng	bình thường; thông thường; thường ngày; thường khi
破	pò	vỡ; rách; hỏng; làm vỡ; đập vỡ; phá bỏ; phá (kỷ lục); vượt qua; vạch trần; khám phá; cũ nát; tồi tàn; đổi tiền lẻ
葡萄	pú tao	nho
葡萄酒	pú tao jiǔ	rượu vang; rượu nho
普遍	pǔ biàn	phổ biến; rộng khắp
普通	pǔ tōng	bình thường; thông thường; phổ thông
普通话	pǔ tōng huà	tiếng phổ thông; tiếng Trung chuẩn
期	qī	thời kỳ; giai đoạn; kỳ hạn; thời hạn; số; khóa (đếm số báo, khóa học); mong đợi; kỳ vọng
期末	qī mò	cuối kỳ; cuối học kỳ
期中	qī zhōng	giữa kỳ
其次	qí cì	thứ hai là; tiếp theo; thứ yếu; hàng thứ hai
其中	qí zhōng	trong đó; trong số đó
起到	qǐ dào	có (tác dụng); đóng (vai trò)
气	qì	khí; hơi; không khí; hơi thở; mùi; giận; tức giận; chọc tức; làm tức; nguyên khí; sinh khí (y học cổ truyền)
气候	qì hòu	khí hậu; tình hình; bầu không khí
汽水	qì shuǐ	nước ngọt có ga; soda
气温	qì wēn	nhiệt độ không khí
千克	qiān kè	kilôgam; cân
千万	qiān wàn	nhất định; nhất thiết; mười triệu; vô số
签证	qiān zhèng	thị thực; visa; cấp thị thực
前方	qián fāng	phía trước; đằng trước; tiền tuyến; mặt trận
前后	qián hòu	trước sau; phía trước và phía sau; khoảng; chừng (thời gian); từ đầu đến cuối
强	qiáng	mạnh; khỏe; giỏi hơn; tốt hơn; hơn; trên
敲	qiāo	gõ; đập; chặt chém; bắt chẹt
桥	qiáo	cầu
巧	qiǎo	khéo léo; khéo tay; trùng hợp; tình cờ; đúng lúc
巧克力	qiǎo kè lì	sô-cô-la
亲戚	qīn qi	họ hàng; bà con; người thân

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
琴	qín	đàn; đàn cầm (cổ cầm)
轻	qīng	nhẹ; nhẹ nhàng; khẽ; nhỏ; không đáng kể; trẻ; ít tuổi; xem nhẹ; coi thường
青年	qīng nián	thanh niên; người trẻ
轻松	qīng sōng	nhẹ nhàng; thoải mái; thư thái; dễ dàng; không vất vả; thư giãn
情况	qíng kuàng	tình hình; tình trạng; tình huống; trường hợp
庆祝	qìng zhù	ăn mừng; chúc mừng; kỷ niệm
球队	qiú duì	đội bóng
球迷	qiú mí	người hâm mộ bóng đá; fan bóng
区	qū	khu vực; vùng; quận; khu
区别	qū bié	sự khác biệt; khác nhau; phân biệt
取	qǔ	lấy; nhận; rút (tiền); lấy ra; chọn; lựa chọn; đạt được; giành được
取得	qǔ dé	đạt được; giành được; thu được
取消	qǔ xiāo	hủy bỏ; hủy; bãi bỏ
全	quán	toàn bộ; cả; đều; hoàn toàn; đầy đủ; trọn vẹn; họ Toàn
全部	quán bù	toàn bộ; tất cả
全都	quán dōu	tất cả; đều; hết thảy
全球	quán qiú	toàn cầu; toàn thế giới
全身	quán shēn	toàn thân; khắp người
缺	quē	thiếu; không đủ; vắng mặt; chỗ khuyết; chức trống; sứt; mẻ
缺点	quē diǎn	khuyết điểm; nhược điểm; điểm yếu
缺少	quē shǎo	thiếu; thiếu hụt
却	què	nhưng; lại; thế mà; lùi; rút lui; từ chối; khước từ
确实	què shí	quả thực; đúng là; thực sự; xác thực; đáng tin cậy
然而	rán ér	tuy nhiên; nhưng; thế nhưng
热闹	rè nao	náo nhiệt; nhộn nhịp; đông vui; cảnh náo nhiệt; trò vui; góp vui; làm vui
人生	rén shēng	cuộc đời; đời người
人数	rén shù	số người
人员	rén yuán	nhân viên; nhân sự
任何	rèn hé	bất kỳ; bất cứ
任务	rèn wu	nhiệm vụ
扔	rēng	ném; quăng; vứt; vứt bỏ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
仍	réng	vẫn; vẫn còn
仍然	réng rán	vẫn; vẫn còn; vẫn như cũ
日常	rì cháng	hằng ngày; thường ngày
日记	rì jì	nhật ký
日期	rì qī	ngày tháng; ngày
日子	rì zi	ngày; ngày tháng; cuộc sống; đời sống; thời gian; quãng ngày
入	rù	vào; đi vào; gia nhập; tham gia; phù hợp; hợp với
入口	rù kǒu	lối vào; cửa vào; cho vào miệng; nhập khẩu
入学	rù xué	nhập học; vào học
入住	rù zhù	nhận phòng (khách sạn); dọn vào ở
散步	sàn bù	đi dạo; tản bộ
扫码	sǎo mǎ	quét mã (QR, mã vạch)
森林	sēn lín	rừng
商量	shāng liang	bàn bạc; thương lượng; trao đổi
商品	shāng pǐn	hàng hóa; mặt hàng
伤心	shāng xīn	đau lòng; buồn; đau buồn
上门	shàng mén	đến nhà; tận nhà; ở rể; đóng cửa (tiệm)
稍	shāo	hơi; một chút; chút ít
稍微	shāo wēi	hơi; một chút
少见	shǎo jiàn	hiếm thấy; ít gặp
少量	shǎo liàng	một ít; số lượng nhỏ
少数	shǎo shù	số ít; thiểu số
少年	shào nián	thiếu niên; tuổi thiếu niên
社会	shè huì	xã hội
摄氏度	shè shì dù	độ C
身	shēn	cơ thể; bản thân; tự mình; phần chính (của vật); (lượng từ) bộ (quần áo)
深	shēn	sâu; sâu sắc; thâm sâu; khó hiểu; sâu xa; đậm; thẫm (màu); khuya; muộn; thân thiết; sâu đậm
身份证	shēn fèn zhèng	căn cước công dân; chứng minh nhân dân
申请	shēn qǐng	xin; nộp đơn; đơn xin
甚至	shèn zhì	thậm chí; ngay cả; đến nỗi; đến mức
生	shēng	sinh; đẻ; ra đời; sự sống; sinh mạng; mọc; sinh trưởng; sống; chưa chín; lạ; không quen; học sinh; học trò

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
生	shēng	sinh; đẻ; ra đời; sự sống; sinh mạng; mọc; sinh trưởng; sống; chưa chín; lạ; không quen; học sinh; học trò
生命	shēng mìng	sự sống; sinh mạng; mạng sống; sinh vật
生意	shēng yi	việc buôn bán; kinh doanh
省	shěng	tỉnh; tiết kiệm; bớt; bỏ qua; lược bỏ
剩	shèng	còn lại; thừa; chỉ còn
失败	shī bài	thất bại; thua; sự thất bại
师傅	shī fu	thợ cả; thợ lành nghề; sư phụ; thầy dạy nghề; bác; anh (gọi tài xế, thợ)
失去	shī qù	mất; đánh mất; mất đi
师生	shī shēng	thầy trò; giáo viên và học sinh
失望	shī wàng	thất vọng
十分	shí fēn	rất; vô cùng; hết sức
实际	shí jì	thực tế; thực sự; thực; thiết thực
时间表	shí jiān biǎo	thời gian biểu; lịch trình
实际上	shí jì shàng	thực ra; thật ra; trên thực tế
食品	shí pǐn	thực phẩm; đồ ăn
食堂	shí táng	nhà ăn; căng tin
食物	shí wù	thức ăn; đồ ăn; thực phẩm
实在	shí zài	thật sự; quả thật; thật; có thật; thật thà; chân thật; thiết thực; vững chắc
十字路口	shí zì lù kǒu	ngã tư; giao lộ
使	shǐ	khiến; làm cho; sai; phái; dùng; sử dụng; sứ giả; sứ thần
使馆	shǐ guǎn	đại sứ quán; sứ quán
使用	shǐ yòng	dùng; sử dụng
市场	shì chǎng	chợ; thị trường
是否	shì fǒu	có... hay không; liệu
适合	shì hé	phù hợp; thích hợp
世纪	shì jì	thế kỷ
视频	shì pín	video
市区	shì qū	nội thành; trung tâm thành phố; khu đô thị
试题	shì tí	đề thi; câu hỏi thi
适应	shì yìng	thích nghi; thích ứng
收费	shōu fèi	thu phí; tính phí; lệ phí; phí

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
收入	shōu rù	thu nhập; doanh thu; thu vào; đưa vào
收拾	shōu shi	thu dọn; dọn dẹp; thu xếp (hành lý); sửa chữa; trị; xử lý (ai)
收听	shōu tīng	nghe (đài); thu nghe
首	shǒu	đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; bài (thơ, hát)
首都	shǒu dū	thủ đô
首先	shǒu xiān	trước hết; trước tiên
受不了	shòu bù liǎo	không chịu nổi; không chịu được
售票员	shòu piào yuán	nhân viên bán vé
受伤	shòu shāng	bị thương
输	shū	thua; vận chuyển; truyền; nhập (mật khẩu, dữ liệu)
熟	shú	chín (quả, thức ăn); quen; quen thuộc; thạo; thành thạo; say (giấc ngủ)
熟悉	shú xī	quen thuộc; quen; hiểu rõ; nắm rõ
暑假	shǔ jià	kỳ nghỉ hè; nghỉ hè
数	shù	số; con số; vài; mấy
数量	shù liàng	số lượng
树林	shù lín	rừng cây; khu rừng
数字	shù zì	chữ số; con số; số liệu; số lượng; kỹ thuật số
帅	shuài	đẹp trai; bảnh; ngầu; tuyệt; thống soái; chủ tướng; tướng (cờ tướng)
顺便	shùn biàn	nhân tiện; tiện thể
顺利	shùn lì	thuận lợi; suôn sẻ
顺序	shùn xù	thứ tự; trình tự; theo thứ tự; lần lượt
说法	shuō fǎ	thuyết pháp; giảng đạo Phật
说明	shuō míng	giải thích; thuyết minh; cho thấy; chứng tỏ; lời giải thích; bản hướng dẫn
说明书	shuō míng shū	sách hướng dẫn; bản hướng dẫn sử dụng; bản thuyết minh
硕士	shuò shì	thạc sĩ
死	sǐ	chết; mất; cứng nhắc; không linh hoạt; cụt; không thông; cực kỳ; chết đi được; đáng chết; chết tiệt
速度	sù dù	tốc độ; vận tốc; nhịp độ
塑料	sù liào	nhựa; chất dẻo
酸	suān	chua; axit; mỏi; nhức; ê ẩm; chua xót; đau lòng; ghen tị
酸奶	suān nǎi	sữa chua
算	suàn	tính; tính toán; đếm; tính vào; kể cả; coi là; xem như; rốt cuộc; cuối cùng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
随便	suí biàn	tùy ý; tùy thích; sao cũng được; tùy tiện; cẩu thả; thoải mái; tự nhiên
随着	suí zhe	cùng với; theo; theo đà
孙女	sūn nǚ	cháu gái nội
孙子	sūn zi	cháu trai (con của con trai)
所有	suǒ yǒu	tất cả; mọi; sở hữu; có
台	tái	bệ; bục; nền cao; sân khấu; bàn; quầy; đài (phát thanh, truyền hình); cái; chiếc; buổi (đếm máy móc, tiết mục); Đài Loan
抬	tái	nâng; nhấc; giơ lên; khiêng
抬头	tái tóu	ngẩng đầu; ngóc đầu dậy; trỗi dậy; tên người nhận (trên hóa đơn, séc)
态度	tài du	thái độ; cách cư xử
弹	tán	gảy; chơi (đàn); búng; nảy; bật lên; đánh tơi (bông); đàn hồi
谈	tán	nói chuyện; trò chuyện; bàn bạc; thảo luận; yêu (đương); hẹn hò
汤	tāng	canh; súp; nước nóng; nước sôi; thuốc sắc; họ Thang
躺	tǎng	nằm; nằm xuống
趟	tàng	chuyến; lượt (đi lại); hàng; dãy
讨论	tǎo lùn	thảo luận; bàn bạc
讨厌	tǎo yàn	ghét; không thích; đáng ghét; khó chịu; phiền phức; rắc rối
特点	tè diǎn	đặc điểm; đặc trưng
提	tí	xách; cầm; nâng; nhấc lên; nêu ra; đưa ra; nhắc đến; đề cập; rút (tiền); lấy (hàng); nét hất (thư pháp)
提出	tí chū	đưa ra; nêu ra; đề xuất; rút (tiền)
提到	tí dào	nhắc đến; đề cập; nói tới
提供	tí gōng	cung cấp
提前	tí qián	trước thời hạn; sớm hơn; làm trước; trước
提醒	tí xǐng	nhắc; nhắc nhở; cảnh báo; lưu ý
体检	tǐ jiǎn	khám sức khỏe
体温	tǐ wēn	thân nhiệt; nhiệt độ cơ thể
体重	tǐ zhòng	cân nặng; thể trọng
填写	tián xiě	điền; điền vào (biểu mẫu)
条件	tiáo jiàn	điều kiện; hoàn cảnh; tình trạng; yêu cầu; tiêu chuẩn
听力	tīng lì	kỹ năng nghe; nghe hiểu; thính lực; khả năng nghe
听众	tīng zhòng	thính giả; người nghe
停	tíng	dừng; ngừng; đỗ (xe); ở lại; lưu lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
停车	tíng chē	đỗ xe; đậu xe; dừng xe; chết máy; ngừng chạy
停车场	tíng chē chǎng	bãi đỗ xe; bãi đậu xe
停止	tíng zhǐ	dừng; ngừng; đình chỉ
通	tòng	trận; hồi (mắng, đánh, uống)
通过	tōng guò	đi qua; xuyên qua; thông qua (nghị quyết); phê chuẩn; đỗ; vượt qua (kỳ thi); nhờ; bằng cách; qua
通知	tōng zhī	thông báo; báo cho biết; giấy báo; bản thông báo
童年	tóng nián	tuổi thơ; thời thơ ấu
同时	tóng shí	cùng lúc; đồng thời; hơn nữa; mặt khác
同样	tóng yàng	như nhau; giống nhau; cũng vậy; tương tự
桶	tǒng	thùng; xô (cũng dùng để đếm)
痛	tòng	đau; nhức; đau buồn; đau xót; hết sức; thỏa thích
头痛	tóu tòng	đau đầu; nhức đầu; khó xử; phiền lòng
图	tú	hình vẽ; tranh; sơ đồ; biểu đồ; bản đồ; mưu cầu; nhằm; toan tính
图片	tú piàn	hình ảnh; ảnh; tranh ảnh
土	tǔ	đất; đất đai; bụi; bụi đất; quê mùa; lỗi thời; địa phương; bản địa
推	tuī	đẩy; thúc đẩy; đẩy mạnh; suy ra; suy luận; đề cử; tiến cử; từ chối; thoái thác; hoãn lại; lùi lại
推迟	tuī chí	hoãn lại; lùi lại
推出	tuī chū	đưa ra; tung ra; ra mắt; giới thiệu
脱	tuō	cởi; tháo; rụng; bong; tróc; thoát; thoát khỏi; sót; bỏ sót
袜子	wà zi	tất; vớ
外出	wài chū	ra ngoài; đi vắng; đi xa
外套	wài tào	áo khoác
完全	wán quán	hoàn toàn; đầy đủ; trọn vẹn
晚安	wǎn ān	chúc ngủ ngon
晚餐	wǎn cān	bữa tối
网购	wǎng gòu	mua sắm trực tuyến; mua hàng qua mạng
往往	wǎng wǎng	thường thường; thường hay
网页	wǎng yè	trang web
网友	wǎng yǒu	dân mạng; cư dân mạng; bạn trên mạng
网址	wǎng zhǐ	địa chỉ web; URL
危险	wēi xiǎn	nguy hiểm; mối nguy hiểm; sự nguy hiểm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
为	wéi	làm; đảm nhiệm; là; trở thành; coi như; xem như
味	wèi	vị; mùi; hương vị
味道	wèi dao	vị; mùi vị; mùi; hương vị; nét; dáng dấp
卫生	wèi shēng	vệ sinh; hợp vệ sinh; sạch sẽ
温度	wēn dù	nhiệt độ
闻	wén	ngửi; nghe; nghe thấy; tin tức; nổi tiếng; danh tiếng
文件	wén jiàn	văn bản; tài liệu; văn kiện; tập tin; tệp
文章	wén zhāng	bài văn; bài viết; bài báo; tác phẩm; văn chương; ẩn ý; uẩn khúc
文字	wén zì	chữ viết; văn tự; văn bản; câu chữ
污染	wū rǎn	ô nhiễm; làm ô nhiễm; làm vẩn đục; đầu độc (tư tưởng)
无	wú	không có; không; vô
无法	wú fǎ	không thể; không có cách nào
无聊	wú liáo	chán; buồn chán; nhàm chán; vô vị; nhảm nhí; vô nghĩa
无论	wú lùn	bất kể; dù
午餐	wǔ cān	bữa trưa
误会	wù huì	hiểu lầm; hiểu nhầm; sự hiểu lầm
吸	xī	hít; hít vào; hút; mút; hấp thụ; thu hút
西部	xī bù	miền tây; phía tây
西红柿	xī hóng shì	cà chua
吸引	xī yǐn	thu hút; hấp dẫn; lôi cuốn
细	xì	mảnh; nhỏ; thon; mịn; nhuyễn; tỉ mỉ; kỹ lưỡng; khẽ; nhỏ nhẹ (âm thanh); tinh tế; tinh xảo
细心	xì xīn	cẩn thận; tỉ mỉ; chu đáo
下降	xià jiàng	giảm; sụt giảm; đi xuống; hạ xuống; hạ cánh
鲜	xiān	tươi; tươi sống; ngon; ngọt; tươi sáng; rực rỡ; hải sản; món tươi
鲜花	xiān huā	hoa tươi
咸	xián	mặn; đều; tất cả
现金	xiàn jīn	tiền mặt
羡慕	xiàn mù	ngưỡng mộ; hâm mộ; ghen tị; thèm muốn
线上	xiàn shàng	trực tuyến; trên mạng
线下	xiàn xià	ngoại tuyến; trực tiếp (không qua mạng)
现有	xiàn yǒu	hiện có; sẵn có

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
香	xiāng	thơm; ngon (miệng); ngon giấc; say; hương; nhang; nước hoa; hương liệu
相比	xiāng bǐ	so với; so sánh
相反	xiāng fǎn	trái ngược; đối lập; ngược lại; trái lại
相互	xiāng hù	lẫn nhau; tương hỗ
相同	xiāng tóng	giống nhau; như nhau
详细	xiáng xì	chi tiết; tỉ mỉ; cặn kẽ
响	xiǎng	kêu; vang; reo; to; vang dội; tiếng; âm thanh
想法	xiǎng fǎ	ý nghĩ; suy nghĩ; ý kiến; quan điểm
项	xiàng	khoản; mục; hạng mục; số hạng; gáy; cổ
消息	xiāo xi	tin tức; tin; tin nhắn
小吃	xiǎo chī	món ăn vặt; quà vặt
小伙子	xiǎo huǒ zi	chàng trai; cậu thanh niên
小说	xiǎo shuō	tiểu thuyết; truyện
小组	xiǎo zǔ	nhóm; tổ
效果	xiào guǒ	hiệu quả; tác dụng; hiệu ứng (âm thanh, hình ảnh)
笑话	xiào hua	chuyện cười; truyện cười; cười nhạo; chế giễu; trò cười
血	xiě	máu
心	xīn	tim; trái tim; lòng; tấm lòng; tâm; ý định; tâm tư; trung tâm; giữa; lõi
辛苦	xīn kǔ	vất vả; cực khổ; làm phiền; nhọc lòng; chịu khó; làm lụng vất vả
心情	xīn qíng	tâm trạng; tâm tình
信号	xìn hào	tín hiệu
信息	xìn xī	thông tin; tin tức; tin nhắn
信心	xìn xīn	lòng tin; niềm tin; sự tự tin
兴奋	xīng fèn	phấn khởi; hào hứng; hưng phấn; sự hưng phấn
星星	xīng xing	ngôi sao; vì sao
醒	xǐng	tỉnh dậy; thức giấc; thức; tỉnh; tỉnh lại; hồi tỉnh; tỉnh rượu; tỉnh ngộ; nhận ra
性	xìng	tính chất; đặc tính; bản tính; giới tính
性别	xìng bié	giới tính
幸福	xìng fú	hạnh phúc; sung sướng
性格	xìng gé	tính cách; tính tình
兄弟	xiōng dì	anh em; anh em trai; huynh đệ (bạn bè thân thiết)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
熊	xióng	con gấu; mắng; quở trách (khẩu ngữ)
修	xiū	sửa; sửa chữa; xây dựng; xây; học; theo học (môn); tu dưỡng; tu luyện; cắt tỉa; tỉa; biên soạn
修理	xiū lǐ	sửa chữa; sửa; cắt tỉa; trị; dạy cho một bài học
许多	xǔ duō	nhiều; rất nhiều
学费	xué fèi	học phí; cái giá phải trả (để rút kinh nghiệm)
学院	xué yuàn	học viện; trường cao đẳng; khoa (trong đại học)
压	yā	đè; ép; ấn; kìm nén; kiềm chế; áp bức; chèn ép; áp lực; áp suất; dồn đọng; ứ đọng
压力	yā lì	áp lực; sức ép
牙膏	yá gāo	kem đánh răng
亚洲	yà zhōu	châu Á
烟	yān	khói; thuốc lá; điếu thuốc
盐	yán	muối
严格	yán gé	nghiêm khắc; nghiêm ngặt; chặt chẽ; siết chặt; thắt chặt
研究	yán jiū	nghiên cứu; tìm hiểu; xem xét; cân nhắc; bàn bạc
研究生	yán jiū shēng	học viên cao học; nghiên cứu sinh
严重	yán zhòng	nghiêm trọng; trầm trọng
演	yǎn	diễn; biểu diễn; đóng vai; diễn biến; phát triển
演唱	yǎn chàng	hát; biểu diễn ca hát
演出	yǎn chū	biểu diễn; trình diễn; buổi biểu diễn; buổi diễn
眼镜	yǎn jìng	kính; kính mắt
眼前	yǎn qián	trước mắt; trước mặt; hiện tại; lúc này
演员	yǎn yuán	diễn viên
阳光	yáng guāng	ánh nắng; ánh mặt trời; tươi sáng; năng động; công khai; minh bạch
养成	yǎng chéng	hình thành (thói quen); tập thành; nuôi dưỡng; bồi dưỡng
样子	yàng zi	dáng vẻ; vẻ ngoài; vẻ mặt; thần sắc; kiểu; mẫu; tình hình; dáng chừng
邀请	yāo qǐng	mời; lời mời
要是	yào shi	nếu; nếu như
钥匙	yào shi	chìa khóa
也许	yě xǔ	có lẽ; có thể; biết đâu
夜	yè	đêm; ban đêm
夜晚	yè wǎn	ban đêm; đêm

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
叶子	yè zi	lá; lá cây
一切	yī qiè	tất cả; mọi thứ; hết thảy; mọi; toàn bộ
已	yǐ	đã; dừng; thôi
以内	yǐ nèi	trong vòng; trong phạm vi; không quá; trở xuống
意见	yì jiàn	ý kiến; quan điểm; góp ý; đề xuất; bất mãn; phàn nàn
一生	yī shēng	cả đời; suốt đời
艺术	yì shù	nghệ thuật; tài nghệ; sự khéo léo
因此	yīn cǐ	do đó; vì thế; cho nên
引起	yǐn qǐ	gây ra; dẫn đến; thu hút; khơi dậy
印象	yìn xiàng	ấn tượng
赢	yíng	thắng; đánh bại; kiếm lời; lãi
赢得	yíng dé	giành được; đoạt được; nhận được; được
应聘	yìng pìn	ứng tuyển; dự tuyển; nhận lời mời làm việc
勇敢	yǒng gǎn	dũng cảm; can đảm; gan dạ
永远	yǒng yuǎn	mãi mãi; vĩnh viễn
用来	yòng lái	dùng để
用于	yòng yú	dùng vào; dùng cho
优点	yōu diǎn	ưu điểm; điểm mạnh
幽默	yōu mò	hài hước; dí dỏm; sự hài hước
优秀	yōu xiù	xuất sắc; ưu tú
由	yóu	do; bởi (chỉ người thực hiện); từ; qua; theo; vì (chỉ nguyên nhân)
油	yóu	dầu; mỡ; xăng dầu; quét dầu; sơn; nhiều dầu mỡ; ngấy; láu cá; dẻo miệng
尤其	yóu qí	đặc biệt là; nhất là
游玩	yóu wán	vui chơi; đi chơi; tham quan
由于	yóu yú	do; bởi vì; vì
友好	yǒu hǎo	thân thiện; hữu nghị; bạn thân
友情	yǒu qíng	tình bạn; tình hữu nghị
有趣	yǒu qù	thú vị; lý thú; buồn cười; vui
有效	yǒu xiào	có hiệu quả; hữu hiệu; có hiệu lực; còn hạn
友谊	yǒu yì	tình bạn; tình hữu nghị
有着	yǒu zhe	có; mang; sở hữu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
愉快	yú kuài	vui vẻ; vui; dễ chịu; thoải mái
于是	yú shì	thế là; do đó; vì vậy
与	yǔ	và; với; cùng; cho; trao
语法	yǔ fǎ	ngữ pháp
预习	yù xí	chuẩn bị bài trước; xem trước bài
原来	yuán lái	hóa ra; thì ra; ban đầu; trước đây; cũ; vốn có
原谅	yuán liàng	tha thứ; tha lỗi; bỏ qua
原因	yuán yīn	nguyên nhân; lý do
远离	yuǎn lí	tránh xa; rời xa; cách xa
院长	yuàn zhǎng	viện trưởng; hiệu trưởng; trưởng khoa; giám đốc bệnh viện
院子	yuàn zi	sân; sân nhà
约	yuē	hẹn; rủ; mời; khoảng; chừng; giao ước; hiệp ước; hạn chế; ràng buộc; rút gọn (phân số)
约会	yuē huì	cuộc hẹn; hẹn hò; hẹn gặp
月饼	yuè bǐng	bánh trung thu
阅读	yuè dú	đọc; việc đọc; bài đọc
月份	yuè fèn	tháng
云	yún	mây; nói; rằng
允许	yǔn xǔ	cho phép
杂志	zá zhì	tạp chí
再次	zài cì	lần nữa; một lần nữa; lại
再说	zài shuō	vả lại; hơn nữa; tính sau; để sau hãy nói
暂时	zàn shí	tạm thời; trong lúc này
暂停	zàn tíng	tạm dừng; tạm ngừng; hội ý (thể thao)
早餐	zǎo cān	bữa sáng
早晨	zǎo chén	sáng sớm; buổi sáng
责任	zé rèn	trách nhiệm; bổn phận; lỗi; phần lỗi (phải chịu)
增加	zēng jiā	tăng; tăng thêm; gia tăng
增长	zēng zhǎng	tăng; tăng trưởng; gia tăng
招聘	zhāo pìn	tuyển dụng; tuyển
着	zháo	chạm; tiếp xúc; bị; nhiễm (lạnh, gió); bắt lửa; cháy; ngủ thiếp đi; (sau động từ, chỉ kết quả) được; trúng
着火	zháo huǒ	cháy; bốc cháy; bắt lửa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
者	zhě	người (làm việc gì); cái; điều (đã nhắc đến)
真正	zhēn zhèng	thật sự; thực sự; chân chính; đích thực
整	zhěng	cả; toàn bộ; nguyên; chẵn; đúng (giờ, số); gọn gàng; ngăn nắp; sửa sang; chỉnh đốn; trị; chơi khăm; làm; xử lý
整个	zhěng gè	toàn bộ; cả; toàn thể
整理	zhěng lǐ	sắp xếp; dọn dẹp; thu dọn; chỉnh lý; tổng hợp (tài liệu); xếp (hành lý)
证	zhèng	giấy chứng nhận; thẻ; bằng chứng; chứng cứ; chứng minh
正常	zhèng cháng	bình thường
正好	zhèng hǎo	vừa vặn; vừa đúng; vừa đúng lúc; vừa hay; tình cờ; đúng dịp
证件	zhèng jiàn	giấy tờ; giấy tờ tùy thân; giấy chứng nhận; chứng chỉ
证明	zhèng míng	chứng minh; chứng tỏ; giấy chứng nhận; giấy chứng minh
正确	zhèng què	đúng; chính xác
正式	zhèng shì	chính thức; trang trọng
之	zhī	của; nó; điều đó
支持	zhī chí	ủng hộ; hỗ trợ; sự ủng hộ; sự hỗ trợ; chống đỡ; cầm cự
支付	zhī fù	thanh toán; chi trả; trả tiền
之后	zhī hòu	sau; sau khi; sau đó; về sau
之间	zhī jiān	giữa; ở giữa; trong khoảng; trong chốc lát
之前	zhī qián	trước; trước khi; trước đây; trước đó
知识	zhī shi	kiến thức; tri thức; trí thức
之中	zhī zhōng	giữa; trong số; trong lúc; đang (diễn ra)
值	zhí	giá trị; trị giá; đáng; xứng đáng; trực; trực ban; gặp đúng lúc; nhân dịp
值得	zhí de	đáng; xứng đáng; đáng giá
直接	zhí jiē	trực tiếp; thẳng thắn; thẳng
植物	zhí wù	thực vật; cây cối
职业	zhí yè	nghề nghiệp; nghề; chuyên nghiệp
指	zhǐ	chỉ; trỏ; chỉ ra; cho thấy; ám chỉ; nói đến; trông cậy; dựa vào; ngón tay
指出	zhǐ chū	chỉ ra; nêu ra
只好	zhǐ hǎo	đành phải; buộc phải
纸巾	zhǐ jīn	khăn giấy; giấy ăn
质量	zhì liàng	chất lượng; khối lượng (vật lý)
至少	zhì shǎo	ít nhất; tối thiểu

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
中餐	zhōng cān	món Trung Quốc; cơm Trung Quốc; bữa trưa
中年	zhōng nián	trung niên
种	zhòng	trồng; gieo trồng; tiêm chủng; chủng (đậu)
重	zhòng	nặng; nghiêm trọng; nặng nề; quan trọng; coi trọng; xem trọng; trọng lượng
重点	zhòng diǎn	trọng điểm; điểm chính; trọng tâm; chủ chốt; tập trung vào; chú trọng
重视	zhòng shì	coi trọng; chú trọng
周围	zhōu wéi	xung quanh; chung quanh; vùng lân cận
主意	zhǔ yi	ý kiến; ý tưởng; cách; kế; chủ ý; quyết định
祝	zhù	chúc; họ Chúc
祝贺	zhù hè	chúc mừng
著名	zhù míng	nổi tiếng; trứ danh
专门	zhuān mén	chuyên; chuyên môn; riêng; dành riêng; đặc biệt
专业	zhuān yè	chuyên ngành; ngành học; chuyên môn; chuyên nghiệp
转	zhuǎn	quay; xoay; rẽ; chuyển; chuyển đổi; chuyển tiếp; chuyển giao; chia sẻ lại (trên mạng)
转发	zhuǎn fā	chuyển tiếp (thư, tin nhắn); chia sẻ lại; đăng lại (bài viết)
转机	zhuǎn jī	chuyển biến tốt; bước ngoặt; chuyển máy bay; quá cảnh nối chuyến
赚	zhuàn	kiếm (tiền); có lãi; kiếm lời
装	zhuāng	giả vờ; giả bộ; đựng; chứa; bỏ vào; lắp; lắp đặt; trang phục; quần áo; hóa trang; đóng vai
准	zhǔn	chính xác; chuẩn; cho phép; chuẩn y; chắc chắn; nhất định; sắp làm (cô dâu, con rể...)
准确	zhǔn què	chính xác; đúng
准时	zhǔn shí	đúng giờ; đúng hẹn
资料	zī liào	tài liệu; tư liệu; dữ liệu; thông tin; hồ sơ; thông tin cá nhân
仔细	zǐ xì	cẩn thận; kỹ lưỡng; tỉ mỉ
自	zì	tự; tự mình; bản thân; từ; kể từ; tất nhiên; đương nhiên
自然	zì rán	thiên nhiên; giới tự nhiên; tự nhiên; không gượng gạo; đương nhiên; tất nhiên
自习	zì xí	tự học; giờ tự học
自信	zì xìn	tự tin; sự tự tin; lòng tự tin
自学	zì xué	tự học
总结	zǒng jié	tổng kết; đúc kết; bản tổng kết
租	zū	thuê; cho thuê; tiền thuê

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
组	zǔ	nhóm; tổ; lập; tổ chức; bộ; loạt (dùng để đếm)
最终	zuì zhōng	cuối cùng; sau cùng; chung cuộc
尊重	zūn zhòng	tôn trọng; kính trọng; coi trọng; quý trọng
左右	zuǒ yòu	trái và phải; hai bên; khoảng; chừng; chi phối; điều khiển; người tùy tùng; người hầu cận
座	zuò	chỗ ngồi; đế; bệ; tòa; ngọn; cây (nhà, núi, cầu)
做法	zuò fǎ	cách làm; phương pháp; cách chế biến; công thức nấu
作家	zuò jiā	nhà văn; tác giả
做梦	zuò mèng	nằm mơ; mơ; mơ tưởng; mơ mộng
作品	zuò pǐn	tác phẩm
作为	zuò wéi	với tư cách là; coi là; xem như; hành vi; việc làm
座位	zuò wèi	chỗ ngồi; ghế
作文	zuò wén	bài văn; bài tập làm văn; làm văn; viết văn
作用	zuò yòng	tác dụng; công dụng; vai trò; tác động; ảnh hưởng
作者	zuò zhě	tác giả; người viết